

Số: 321 /TB-BVĐKTP

Tân Phú, ngày 08 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá xây dựng giá kế hoạch Mua sắm thuốc năm 2026-2027

Bệnh viện Đa khoa Tân Phú kính mời các Quý công ty, đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp thuốc gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói thầu: Mua sắm thuốc năm 2026-2027.
2. Thông tin liên hệ chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Tân Phú
 - Địa chỉ: 609-611 Âu Cơ, Phường Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh
 - Điện thoại: 028.36220 - 028.5408.8924 (line 529).
 - Email: khoaduocbvqtanphu.dauthau@gmail.com
3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Bằng file mềm qua email và văn bản giấy (đúng mẫu) có ký tên, đóng dấu người đại diện.
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:
Từ ngày ra thông báo đến **trước 16 giờ 00 phút ngày 22/9/2025**.
(Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét).
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày chào giá.
6. Phạm vi cung cấp và yêu cầu kỹ thuật: Chi tiết theo danh mục đính kèm.
7. Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau:
 - Bảng chào giá của nhà cung cấp (có ký tên, đóng dấu) theo đúng mẫu đính kèm.
 - Kết quả trúng thầu trong vòng 12 tháng kèm theo hóa đơn bán hàng cho các cơ sở y tế (nếu có).

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- T3G (Đăng website);
- Lưu: VT, KD.



Nguyễn Thanh Trường



**DANH MỤC THUỐC MỜI CHÀO GIÁ
THUỘC MUA SẴM THUỐC NĂM 2026-2027**

(Đính kèm Thông báo số: 321/TB-BVĐKTP ngày 08 tháng 01 năm 2025)

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
1.1. Thuốc gây tê, gây mê							
1	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
2	Diazepam	5mg	Viên	Viên	Uống	Viên	
3	Diazepam	10mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
4	Etomidat	20mg/10ml	Dung dịch tiêm	ống 10ml	Tiêm	Ống	
5	Fentanyl	50mcg/ml	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
6	Isoflurane	100%	Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp	Chai 250ml	Dạng hít	Chai	
7	Lidocain	10%	Dung dịch	Chai 38g	Phun mù	Lọ	
8	Lidocain hydroclorid + Epinephrin (Adrenalin) tartrat	36mg + 18,13mcg	Thuốc tiêm	Ống 1,8ml	Tiêm	Ống	
9	Midazolam (dưới dạng Midazolam HCl)	5mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
10	Morphin hydroclorid	10mg	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
11	Pethidin hydroclorid	100mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
12	Propofol 1% (10mg/ml)	1%, 20ml	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ/Ống 20ml	Tiêm	Ống	
13	Sevoflurane	250ml	Dung dịch hít	Chai 250ml	Đường hô hấp	Chai	
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ							
14	Neostigmine metilsulfate	0,5mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
15	Rocuronium Bromide 10mg/ml	10mg/ml	Dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	Lọ/Ống 5ml	Truyền tĩnh mạch	Lọ	
16	Suxamethonium clorid	100mg	Dung dịch tiêm	Lọ/Ống 2ml	Tiêm	Ống	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
	2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid						
17	Aceclofenac	100mg	Viên		Uống	Viên	
18	Aceclofenac	200mg	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát		Uống	Viên	
19	Aescin	40mg	Viên		Uống	Viên	
20	Aescin	50mg	Viên		Uống	Viên	
21	Celecoxib	100mg	viên		Uống	viên	
22	Dexibuprofen	300mg	Viên		Uống	Viên	
23	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	50mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
24	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	25mg	Viên		Uống	Viên	
25	Diclofenac natri	100mg	Viên đạn		Đặt hậu môn	Viên	
26	Diclofenac natri	75mg/3ml	Dung dịch thuốc tiêm	Ống 3ml	Tiêm	Ống	
27	Diclofenac natri	1g	Dung dịch thuốc tiêm	Chai 60ml	Tiêm	Chai	
28	Diclofenac natri	1%	Kem bôi da	Tuýp 30g	Dùng ngoài	Tuýp	
29	Etoricoxib	60mg	Viên		Uống	Viên	
30	Etoricoxib	120mg	Viên		Uống	Viên	
31	Ibuprofen	100mg/5ml	Dung dịch uống	10ml	Uống	Ống	
32	Ketoprofen	2,5%	Gel bôi da	Tuýp 30g	Bôi	Tuýp	
33	Ketoprofen	50mg	Viên		Uống	Viên	
34	Ketorolac tromethamin	10mg	Viên		Uống	Viên	
35	Loxoprofen natri	60mg	Viên		Uống	Viên	
36	Naproxen	500mg	Viên		Uống	Viên	
37	Nefopam hydroclorid	20mg	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
38	Nefopam hydroclorid	30mg	Viên		Uống	Viên	
39	Paracetamol	10mg/ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	N 3,4,5
40	Paracetamol	325mg	Viên		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
41	Paracetamol	150mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	
42	Paracetamol	300mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	
43	Paracetamol	80mg	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng		Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	
44	Paracetamol (Acetaminophen)	120mg/5ml	Thuốc nước uống	Chai 60ml	Uống	Chai	
45	Paracetamol (Acetaminophen)	250mg/5ml	Thuốc nước uống	Chai 60ml	Uống	Chai	
46	Tenoxicam	20mg	Viên		Uống	Viên	
47	Tiaprofenic Acid	100mg	Viên		Uống	Viên	
48	Tiaprofenic Acid	300mg	Viên		Uống	Viên	
49	Tramadol	100mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
50	Tramadol HCl + Paracetamol	37,5mg + 325mg	viên		Uống	Viên	N3,4
51	Paracetamol + Codeine phosphate (dưới dạng Codein phosphate hemihydrate)	500mg+30mg	viên		Uống	Viên	
2.2. Thuốc điều trị gút							
52	Allopurinol	200mg	Viên		Uống	Viên	
53	Colchicin	1mg	Viên		Uống	Viên	
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp							
54	Glucosamin	500mg	Viên		Uống	Viên	
55	Glucosamine sulfate	1500mg	Bột pha dung dịch uống		Uống	Gói	
2.4. Thuốc khác							
56	Alpha chymochypsin	21microkatal	Viên		Uống	Viên	
57	Methocarbamol	750mg	Viên		Uống	Viên	
58	Methocarbamol	1000mg	Viên		Uống	Viên	
59	Risedronat	35mg	Viên		Uống	Viên	
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN							

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
60	Cetirizin	10mg	Viên		Uống	Viên	
61	Cetirizin	10mg	Gói		Uống	Gói	
62	Cetirizin	1mg/ml	Dung dịch uống		Uống	Chai	
63	Cinnarizine	25mg	Viên		Uống	Viên	
64	Clorpheniramin maleat	4mg	Viên		Uống	Viên	
65	Desloratadin	5mg	Viên		Uống	Viên	
66	Desloratadin	2,5mg	Dung dịch uống	Ống/gói 5ml	Uống	Ống	
67	Dexclorpheniramin maleat	2mg	Viên		Uống	Viên	
68	Diphenhydramin	10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
69	Ebastin	10mg	Viên		Uống	Viên	
70	Fexofenadin HCl	180mg	Viên		Uống	Viên	
71	Fexofenadin HCl	60mg	Viên		Uống	Viên	
72	Levocetirizin dihydrochlorid	5mg	Viên		Uống	Viên	
73	Promethazine hydrochloride	50mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
74	Alimemazin	5mg	Viên		Uống	Viên	
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC							
75	Ephedrin hydroclorid	30mg/1ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
76	Naloxon HCl (dưới dạng Naloxone hydroclorid)	0,4mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
77	Nor-epinephrin	4mg/4ml	Dung dịch tiêm	Ống 4ml		Lọ	
78	Phenylephrin	50mcg/ml	Dung dịch tiêm trong bơm tiêm đóng sẵn	Bơm tiêm đóng sẵn 10ml	Tiêm	Bơm tiêm	
79	Polystyren	5g	Thuốc bột/cốm			Gói	
80	Sugammadex	200mg/2ml	Dung dịch tiêm	ống 2ml		Ống	
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH							
81	Carbamazepin	200mg	viên nén bao phim phóng thích kéo dài		Uống	Viên	
82	Carbamazepin	200mg	viên		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
83	Valproat Natri 333mg+ Acid valproic 145mg	333mg + 145mg	viên nén bao phim phóng thích kéo dài		Uống	Viên	
84	Acid valproic	500mg	Viên		Uống	Viên	
85	Gabapentin	100mg	Viên		Uống	Viên	
86	Phenytoin	100mg	Viên		Uống	Viên	
87	Pregabalin	100mg	Viên		Uống	Viên	
88	Pregabalin	75mg	Viên		Uống	Viên	N3,4
89	Topiramát	25mg	Viên		Uống	Viên	
6.1. Thuốc trị giun, sán							
90	Albendazole	200mg	Viên		Uống	Viên	
6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam							
91	Amoxicilin	1000mg	Viên		Uống	Viên	
92	Amoxicilin + Acid clavulanic	875mg+125mg	Viên		Uống	Viên	BDG, N3, N4
93	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+ 125mg	thuốc cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	
94	Amoxicilin + Acid Clavulanic	500mg+ 125mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
95	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg + 31,25mg	thuốc cốm pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	
96	Amoxicilin + Acid Clavulanic	250mg + 31,25mg	Viên		Uống	Viên	
97	Ampicilin; Sulbactam	2g; 1g	Thuốc tiêm		Tiêm	Lọ	
98	Cefaclor	250mg	Viên		Uống	Viên	
99	Cefaclor	375mg	Viên		Uống	Viên	
100	Cefaclor	125mg	Bột pha hỗn dịch		Uống	Gói	
101	Cefdinir	100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	
102	Cefixim	200mg	Bột pha hỗn dịch		Uống	Gói	
103	Cefixim	50mg	Thuốc bột/cốm		Uống	Gói	
104	Cefepim	1g	Bột pha dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	N4
105	Cefoperazon+ Sulbactam	1g+500mg	Bột pha dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	
106	Cefoperazon+ Sulbactam	2g+1mg	Bột pha dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	
107	Cefoperazon	1g	Bột pha dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	
108	Cefoxitin	2g	Bột pha dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	
109	Cefpodoxim	200mg	Viên		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
110	Cefpodoxim	50mg/5ml	Dung dịch uống	Chai 90ml	Uống	Chai	
111	Cefpodoxim	50mg	Bột pha uống		Uống	Gói	
112	Cloxacilin	2g	Bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	
113	Oxacilin	500mg	Bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	
114	Ceftriaxon	2g	Bột pha dung dịch tiêm		Tiêm	Lọ	
115	Cefuroxim	125mg	Bột pha hỗn dịch		Uống	Gói	
116	Cefuroxim	250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	
117	Piperacilin + tazobactam	3g + 0.375g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	
118	Piperacilin	2g	Thuốc bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	
119	Sultamicilin (dưới dạng Sultamicilin tosilat dihydrat)	375mg	Viên		Uống	Viên	
120	Sultamicillin (dưới dạng Sultamicillin tosylat)	750mg	Viên		Uống	Viên	
121	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Bột pha tiêm		Tiêm	lọ	
6.4. Thuốc chống nấm							
122	Dequalinium chloride	10mg	Viên đặt âm đạo		Đặt âm đạo	viên	
123	Itraconazol	100mg	Viên nang cứng		Uống	Viên	
124	Miconazol nitrate	1200 mg	Viên đặt âm đạo		Đặt âm đạo	Viên	
125	Miconazol nitrate	200mg	Viên đặt âm đạo		Đặt âm đạo	Viên	
126	Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat + Nystatin	35.000IU+ 35.000IU+ 100.000 IU	Viên nang mềm		Đặt âm đạo	Viên	
127	Nystatin	25.000 UI	Thuốc bột rà miệng		Rà miệng	Gói	
128	Nystatin	500.000 UI	Viên		Uống	Viên	
6.2.10. Thuốc khác							
129	Colistin*	3MIU	Thuốc tiêm đông khô		Tiêm	Lọ	
130	Linezolid*	400mg	Dung dịch tiêm	túi 200ml	Tiêm	Túi	
131	Vancomycin* (dưới dạng Vancomycin hydroclorid)	1g	Bột đông khô pha tiêm		Tiêm	Lọ	
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid							
132	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethason	35mg + 100.000UI + 10mg	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	Lọ 10ml	Nhỏ mắt	Lọ	
133	Neomycin + Polymyxin B sulfat + Dexamethason	(650.000UI + 1.000.000UI + 0,1g)/100ml	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	Lọ 10,5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
134	Tobramycin	80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Lọ/Ống 2ml	Tiêm	ống	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
135	Tobramycin (dưới dạng Tobramycin sulfat)	0,3%	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
136	Tobramycin (dưới dạng tobramycin sulfate) + Dexamethasone	3mg/1ml + 1mg/1ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
137	Tobramycin + Dexamethason	0,3% + 0,1%	Thuốc tra mắt	Tuýp 3,5g	Tra mắt	Tuýp	
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol							
138	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Thuốc đặt âm đạo		Đặt âm đạo	Viên	
139	Tinidazol	500mg	Viên		Uống	viên	
6.2.5. Thuốc nhóm Lincosamid							
6.2.6. Thuốc nhóm macrolid							
140	Azithromycin	200mg	thuốc bột pha hỗn dịch		Uống	Gói	
141	Clarithromycin	500mg	Viên			Viên	BDG
142	Clarithromycin	500mg	Viên nén giải phóng biến đổi			Viên	BDG
143	Clarithromycin	125mg	Cốm pha hỗn dịch uống			Chai	
144	Spiramycin	3 MIU	Viên			Viên	
145	Spiramycin + Metronidazol	0,75MUI + 125mg	Viên		Uống	Viên	
146	Tretinoin + Erythromycin	0,025% + 4%	Gel	Tuýp 30g	Dùng ngoài	Tuýp	
147	Tretinoin + Erythromycin	0,025% + 4%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	
6.2.7. Thuốc nhóm quinolon							
148	Ciprofloxacin	500mg	Viên		Uống	Viên	BDG, N3, N4
149	Ciprofloxacin	750mg	Viên		Uống	Viên	
150	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin HCl)	0,2%; 0,25ml	Dung dịch nhỏ tai	Lọ 0,25ml	Nhỏ tai	Ống	
151	Ciprofloxacin hydroclorid	0,3%	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ tai	Lọ 5ml	Nhỏ tai	Lọ	
152	Levofloxacin	750mg/150ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ 150ml	Tiêm	Túi	
153	Levofloxacin hydrat	1,5%	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	lọ	
154	Moxifloxacin	400mg/250ml	Dung dịch truyền	Chai 250ml/ Túi 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	BDG
155	Moxifloxacin	400mg	Viên		Uống	Viên	BDG
156	Moxifloxacin HCl, moxifloxacin	0,5%	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
157	Ofloxacin	15mg/5ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	BDG
158	Ofloxacin	0,3%	Thuốc mỡ tra mắt	Tuýp 3,5g	Tra mắt	Tuýp	
6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid							
6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin							
159	Tetracyclin (hydroclorid)	500mg	Viên		Uống	Viên	
160	Tetracyclin (hydroclorid)	1%	Thuốc tra mắt	Tuýp 5g	Nhỏ mắt	Tuýp	
6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS							
161	Lamivudin	100mg	Viên		Uống	Viên	
6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C							
6.3.3 Thuốc chống vi rút khác							
162	Aciclovir	400mg	Viên		Uống	Viên	
163	Aciclovir	200mg	Viên		Uống	Viên	
164	Aciclovir	3%	Tra mắt	Tuýp 5g	Tra mắt	tube	
165	Aciclovir	50mg	Gel	Tuýp	Dùng ngoài	Tuýp	
166	Oseltamivir phosphate	75mg	Viên		Uống	Viên	
7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU							
167	Flunarizin	5mg	Viên		Uống	Viên	
9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU							
168	Alfuzosin HCL	10mg	Viên nén phóng thích chậm		Uống	Viên	BDG
169	Dutasteride	0,5mg	Viên		Uống	Viên	BDG
170	Flavoxat Hydroclorid	200mg	Viên		Uống	Viên	
171	Solifenacin	5mg	Viên		Uống	Viên	
172	Tamsulosin hydroclorid	0.4mg	Viên nén phóng thích chậm		Uống	Viên	
10. THUỐC CHỐNG PARKINSON							
173	Levodopa + Benserazid	200mg + 50mg	Viên			Viên	
174	Levodopa + Carbidopa	100mg+10mg	Viên			Viên	
175	Pramipexol	0,35mg	Viên			Viên	
176	Pramipexol	0,35mg	Viên			Viên	
11.1. Thuốc chống thiếu máu							
177	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	357mg Fe + 0,35mg	Viên		Uống	Viên	
178	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg + 0,35mg	Viên		Uống	Viên	
179	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + Acid folic	100mg + 1mg	Dung dịch uống	Ống 10ml	Uống	Ống	
180	Sắt fumarat + Acid folic	162mg+ 750mcg	Viên		Uống	Viên	
181	Sắt fumarat + Acid folic	100mg+0,35mg	Viên		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
182	Sắt sulfat+ Acid folic	60mg+ 0,25mg	Viên		Uống	Viên	
183	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	(431,68mg+ 11,65mg+ 5mg), 10ml	Dung dịch uống	Ống 10ml	Uống	Ống	
184	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt Ascorbate) + Acid Folic BP	100mg + 1,5mg	Viên		Uống	Viên	
185	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/5ml	Dung dịch uống	Chai 100ml	Uống	Chai	
11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu							
186	Acid tranexamic	500 mg	Viên		Uống	Viên	
187	Cilostazol	100mg	Viên		Uống	Viên	
188	Cilostazol	50mg	Viên		Uống	Viên	
189	Enoxaparin Natri	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/ 0,4ml	Dung dịch tiêm đông sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm đông sẵn 0,4ml	Tiêm dưới da	Bơm tiêm	
190	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
11.3. Máu và chế phẩm máu							
11.4. Dung dịch cao phân tử							
191	Dextran 40	Mỗi 100ml chứa Sodium Chloride 0.9g và Dextran 40 10g	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/Túi 500ml	Truyền tĩnh mạch	Chai/Túi	
192	Hydroxyethyl starch	6% 500ml (Trọng lượng phân tử 130.000 Da)	Dung dịch	Chai/Túi 500ml	Truyền tĩnh mạch	Chai/Túi	
11.5. Thuốc khác							
12.1. Thuốc chống đau thắt ngực							
193	Diltiazem Hydrochloride	60mg	Viên		Uống	Viên	
194	Isosorbide dinitrat	10mg	Viên		Uống	Viên	
195	Isosorbide mononitrate	20mg	Viên		Uống	Viên	
196	Isosorbide mononitrate	40mg	Viên		Uống	Viên	
197	Nicorandil	5mg	Viên		Uống	Viên	
198	Nicorandil	10mg	Viên		Uống	viên	
199	Trimetazidine dihydrochloride	80mg	Viên nang cứng giải phóng kéo dài		Uống	Viên	
12.2. Thuốc chống loạn nhịp							
200	Propranolol HCl	40mg	Viên		Uống	Viên	
201	Propranolol hydroclorid	1mg/ml	Dung dịch tiêm	Lọ 1ml		Lọ	
12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp							
202	Amlodipin	5mg	Viên		Uống	Viên	N4
203	Amlodipin	10mg	Viên		Uống	Viên	
204	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 20 mg	Viên		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
205	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan, Hydrochlorothiazid	10mg + 160mg+12,5mg	Viên		Uống	Viên	
206	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate), Valsartan, Hydrochlorothiazid	5mg + 80mg+12,5mg	Viên		Uống	Viên	
207	Amlodipine (dưới dạng Amlodipine camsylate) + Losartan kali	5mg + 100mg	Viên		Uống	Viên	
208	Amlodipin + Losartan Potassium	5mg+50mg	Viên		Uống	Viên	
209	Amlodipin + Indapamide	5mg + 1,5mg	Viên nén giải phóng biến đổi		Uống	Viên	
210	Amlodipin+ Perindopril	5mg + 4mg	Viên		Uống	Viên	
211	Amlodipin+ Perindopril	5mg + 8mg	Viên		Uống	Viên	
212	Amlodipin+ Perindopril + Atorvastatin	5/5/10	Viên		Uống	Viên	
213	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Viên		Uống	Viên	BDG
214	Bisoprolol fumarate	5mg	Viên		Uống	Viên	BDG, N3, N4
215	Bisoprolol + Perindopril	5mg+5mg	Viên		Uống	Viên	
216	Bisoprolol + Perindopril	5mg+10mg	Viên		Uống	Viên	
217	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	5mg + 6,25mg	Viên		Uống	Viên	
218	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Viên		Uống	Viên	
219	Bisoprolol fumarat; Hydrochlorothiazid	2.5mg; 6.25mg	Viên		Uống	Viên	
220	Candesartan cilexetil	8mg	Viên		Uống	Viên	
221	Candesartan cilexetil + Hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Viên		Uống	Viên	
222	Carvedilol	12,5mg	Viên		Uống	viên	
223	Carvedilol	6,25 mg	Viên		Uống	Viên	
224	Cilnidipine	5mg	Viên		Uống	Viên	
225	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazide	5mg + 12.5mg	Viên		Uống	Viên	
226	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazide	10mg + 12,5mg	Viên		Uống	Viên	
227	Enalapril maleate + Hydrochlorothiazide	20mg + 12,5mg	Viên		Uống	Viên	
228	Imidapril hydrochloride	10mg	Viên		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
229	Indapamide	1,5mg	Viên bao phim phóng thích chậm		Uống	Viên	
230	Indapamide	2,5mg	Viên		Uống	Viên	
231	Irbesartan	75mg	Viên		Uống	Viên	
232	Irbesartan	100mg	Viên		Uống	Viên	
233	Irbesartan	150mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
234	Irbesartan + Hydrochlorothiazide	150mg + 12.5mg	Viên		Uống	Viên	
235	Lacidipin	2mg	Viên		Uống	Viên	
236	Lacidipin	4mg	Viên		Uống	Viên	
237	Lercanidipin hydroclorid	20mg	Viên		Uống	Viên	
238	Lisinopril	10mg	Viên		Uống	Viên	
239	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Viên		Uống	Viên	
240	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Viên		Uống	Viên	
241	Lisinopril + Amlodipin	5mg+10mg	Viên		Uống	Viên	
242	Losartan	100mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
243	Losartan	50mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
244	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Viên		Uống	viên	BDG, N3
245	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Viên		Uống	viên	
246	Metoprolol succinat	25mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	
247	Metoprolol succinat	50mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	
248	Metoprolol tartrat	50mg	Viên		Uống	Viên	
249	Metoprolol tartrat	100mg	Viên		Uống	Viên	
250	Nebivolol	5mg	Viên		Uống	Viên	BDG
251	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch		Tiêm truyền	Ống	
252	Nifedipin	30mg	Viên nén giải phóng có kiểm soát		Uống	Viên	BDG
253	Perindopril Arginine	5 mg	Viên		Uống	Viên	BDG
254	Perindopril Arginine	10 mg	Viên		Uống	Viên	BDG
255	Perindopril Arginine	4 mg	Viên		Uống	Viên	
256	Perindopril arginine; Amlodipine	3,5mg; 2,5mg	Viên		Uống	Viên	
257	Perindopril arginine + Amlodipin	7mg + 5mg	Viên			viên	
258	Perindopril arginine; Indapamide	10mg; 2.5mg	Viên		Uống	Viên	
259	Perindopril arginine; Indapamide	8mg; 2.5mg	Viên		Uống	Viên	
260	Perindopril Arginine; Indapamide	4mg; 1.25mg	Viên		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
261	Perindopril Arginine; Indapamide	5 mg; 1.25mg	Viên		Uống	Viên	
262	Perindopril arginine; Indapamide; Amlodipine	5mg; 1.25mg; 5mg	Viên		Uống	Viên	
263	Perindopril arginine; Indapamide; Amlodipine	5mg; 1.25mg; 10mg	Viên		Uống	Viên	
264	Ramipril	5mg	Viên		Uống	Viên	
265	Ramipril	2,5mg	Viên		Uống	Viên	
266	Telmisartan	40mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
267	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	40mg + 5mg	Viên		Uống	Viên	
268	Telmisartan + Amlodipine (dưới dạng Amlodipine besylate)	80mg + 5mg	Viên		Uống	Viên	
269	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12.5mg	viên		Uống	Viên	
270	Valsartan, Hydrochlorothiazide	160mg + 25mg	Viên		Uống	Viên	BDG
271	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg + 12,5mg	Viên		Uống	Viên	BDG
272	Valsartan, Hydrochlorothiazide	80mg + 6,25mg	Viên		Uống	Viên	
273	Valsartan	40mg	Viên		Uống	Viên	
12.5. Thuốc điều trị suy tim							
274	Ivabradine	7.5mg	Viên		Uống	Viên	BDG
275	Ivabradine	5mg	Viên		Uống	Viên	BDG
12.6. Thuốc chống huyết khối							
276	Acenocoumarol	1mg	Viên		Uống	Viên	
277	Acenocoumarol	4mg	Viên		Uống	Viên	
278	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên nén bao phim tan trong ruột		Uống	Viên	
279	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	75mg + 75mg	Viên		Uống	Viên	
280	Clopidogrel	75mg	Viên		Uống	Viên	BDG, N3, N4
281	Rivaroxaban	20 mg	Viên		Uống	Viên	
282	Dabigatran	75mg			Uống	Viên	
283	Dabigatran	150mg			Uống	Viên	
12.7. Thuốc hạ lipid máu							
284	Atorvastatin	10mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
285	Atorvastatin	20mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
286	Atorvastatin	40mg	Viên		Uống	Viên	
287	Lovastatin	10mg	Viên		Uống	Viên	
288	Fluvastatin	20mg	Viên		Uống	Viên	

[illegible]

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
314	Povidon Iodin	10%	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ 90ml	Dùng ngoài	Lọ	
315	Povidon Iodin	10%	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ 500ml	Dùng ngoài	Chai	
316	Povidon Iodin	5%	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ 20ml	Dùng ngoài	Lọ	
16. THUỐC LỢI TIÊU							
317	Spironolacton	50ng	Viên		Uống	Viên	
318	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	Viên		Uống	viên	
17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa							
319	Attapulgit + Aluminum hydroxide and magnesium	2,5g + 0,5g	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	
320	Bismuth	120mg	Viên		Uống	Viên	
321	Bismuth subsalicylate	262mg	Viên		Uống	Viên	
322	Bismuth subsalicylate	524mg	Viên		Uống	Viên	
323	Famotidin	40mg	Cốm pha hỗn dịch	Chai 100ml	Uống	Chai	
324	Esomeprazol	40mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
325	Esomeprazol	20mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
326	Esomeprazole natri	40mg	Bột pha dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch		Tiêm truyền tĩnh mạch	Lọ	BDG
327	Guaiazulen + Dimethicon	4mg + 300mg	Viên		Uống	Viên	
328	Lansoprazol	15mg	Viên		Uống	Viên	
329	Rabeprazol	20mg	Viên		Uống	Viên	N3
330	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	400mg + 800.4mg + 80mg	Hỗn dịch uống	10g	Uống	Gói	
331	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Viên nhai		Uống	Viên	
332	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd+ Simethicon	200mg + 200mg+20mg	Viên		Uống	Viên	
333	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	390mg + 440mg	Thuốc nước uống	Gói 10g	Uống	Gói	
334	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800,4mg + 4,596g + 80mg)/15g	Thuốc nước uống		Uống	Gói	
335	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(400mg + 351,9mg +50mg)/10ml	Hỗn dịch uống	Gói 10ml	Uống	Gói	
336	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 350mg+ 50mg	Hỗn dịch uống	Gói 10ml	Uống	Gói	
337	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Hỗn dịch uống		Uống	Gói	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
338	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd +	(800mg + 611,76mg)10ml	Thuốc nước uống	10ml	Uống	Gói	
339	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + Simethicon	(800mg + 800mg + 60mg)/10ml	Hỗn dịch uống	10ml	Uống	Gói	
340	Omeprazole	20mg	Viên		Uống	Viên	N3, N4
341	Omeprazole	40mg	Viên		Uống	Viên	
342	Omeprazole	40mg	Bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	
343	Pantoprazol	40mg	Bột pha tiêm		Tiêm	Lọ	BDG
344	Pantoprazol	40mg	Viên		Uống	viên	N3, N4
345	Sucralfat	1500mg	Hỗn dịch uống		Uống	Gói	
346	Sucralfat	1g	Viên		Uống	Viên	
347	Urea	75mg	Bột/cốm/hạt pha uống	01 lọ x 75 mg bột pha dung dịch uống, 02 túi thờ và 01 ống thờ	Uống	Bộ	
17.2. Thuốc chống nôn							
348	Domperidon	10mg	Viên		Uống	Viên	
349	Domperidon	5mg/5ml	Thuốc nước uống		Uống	Gói	
350	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Dung dịch	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
17.3. Thuốc chống co thắt							
351	Alverin citrat + simethicon	60mg + 80mg	Viên		Uống	viên	
352	Drotaverin hydroclorid	80 mg	Viên		Uống	Viên	
353	Drotaverine hydrochloride	40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống 2ml	Tiêm	Ống	
354	Mebeverine HCl	200mg	Viên nang giải phóng kéo dài		Uống	Viên	
355	Tiropamid hydroclorid	100mg	Viên		Uống	Viên	
17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng							
356	Glycerol	59,53%	Thuốc thụt trực tràng	Ống 5ml		Ống	
357	Glycerol	59,53%	Thuốc thụt trực tràng	Ống 3ml		Ống	
358	Macrogol 4000	10g	Bột pha dung dịch uống		Uống	Gói	
359	Macrogol 4000	4g	Bột pha dung dịch uống		Uống	Gói	
360	Macrogol 4000 + Anhydrous sodium sulfate + Sodium bicarbonate + Sodium chloride + Potassium chloride	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Bột pha dung dịch uống		Uống	Gói	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
361	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g + 7g)/118ml	Dung dịch thực trực tràng	Chai 133ml	Thực hậu môn - trực tràng	Chai	
362	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(13,91g + 3,18g)/100ml; 133ml	Dung dịch thực trực tràng	Chai 133ml	Thực hậu môn - trực tràng	Chai	
363	Sorbitol	5g	Thuốc bột pha dung dịch uống		Uống	Gói	
17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy							
364	Diosmectit	3g	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	
365	Kẽm sulfat	10mg Kẽm	Thuốc nước uống	Ống 5ml	Uống	Ống/ gói	
366	Kẽm gluconat	10mg Kẽm	Viên		Uống	Viên	
367	Kẽm gluconat	10mg Kẽm/5ml	Siro	Chai/Lọ 50ml	Uống	Chai/Lọ	
368	Lactobacillus acidophilus	$\geq 10^9$ CFU	Thuốc bột		Uống	Gói	
369	Lactobacillus acidophilus	10mg	Thuốc bột		Uống	Gói	
370	Bacillus subtilis	2×10^9 CFU	Thuốc bột		Uống	Ống	
371	Bacillus Clausii	2×10^9 CFU	Viên		Uống	Viên	
372	Racecadotril	10mg	Thuốc bột uống		Uống	Gói	
373	Racecadotril	30mg	Bột uống		Uống	Gói	
374	Racecadotril	10mg	Viên		Uống	Viên	
375	Racecadotril	30mg	Viên		Uống	Viên	
376	Saccharomyces boulardii	$2,26 \times 10^9$ CFU	Thuốc bột. Gói nhôm		Uống	Gói	
377	Saccharomyces boulardii	250mg	Viên		Uống	Viên	
378	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	100mg	Bột pha hỗn dịch uống		Uống	Gói	
379	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	200mg	Viên		Uống	Viên	
17.6. Thuốc điều trị trĩ							
380	Cao Ginkgo biloba + Troxerutin + Heptaminol hydrochloride	14mg + 300mg + 300mg	Viên		Uống	Viên	
381	Cao Ginkgo biloba + Troxerutin + Heptaminol hydrochloride	7mg + 150mg + 150mg	Viên		Uống	Viên	
382	Diosmin	500 mg	Viên		Uống	Viên	
383	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Viên		Uống	Viên	BDG
384	Diosmin + Hesperidin	900mg + 100mg	Viên		Uống	Viên	
17.7. Thuốc khác							
385	Citrulline Malate	1g/10ml	Bột pha hỗn dịch uống	Gói 10ml	Uống	Gói	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
386	Itoprid hydrochlorid	50mg	Viên		Uống	Viên	BDG
387	L-Ornithin-L-aspartat	5g	Thuốc tiêm	Ống 10ml	Tiêm	Ống	
388	Pancreatin 300mg tương đương Amylase 18000 dv Ph. Eur; Lipase 25000 dv Ph. Eur; Protease 1000 đơn vị Ph. Eur	300mg			Uống	Viên	
389	Silymarin	150mg	Viên		Uống	Viên	
390	Simethicon	40mg/ml	Thuốc nước uống	Chai 20ml	Uống	Chai	
391	Simethicon	40mg/ml	Thuốc nước uống	Lọ 30ml	Uống	Lọ	
392	Simeticone	40mg	Viên		Uống	Viên	
393	Simeticone	120mg	Viên		Uống	Viên	
394	Simeticone	125mg	Viên		Uống	Viên	
395	Trimebutine maleat	200mg	Viên		Uống	Viên	
396	Otilonium bromide	40mg	Viên		Uống	Viên	
397	Ursodeoxycholic acid	150mg	Viên		Uống	Viên	
18.1. Hormon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế							
398	Beclometason dipropionat	50mcg/ liều	Thuốc xịt	Bình 150 liều	Xịt mũi	Bình	
399	Dexamethason phosphat (dưới dạng Dexamethason natri phosphat) 4mg/1ml	4mg/1ml (tương đương 3,3mg Dexamethason/1ml)	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm	Ống	
400	Fluocinolone acetonid	0,025%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 15g	Bôi	Tuýp	
401	Fluocinolone acetonid	0,025%	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 10g	Bôi	Tuýp	
402	Neomycin sulfat + Dexamethason Na phosphat	25mg +5,5mg /5ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Chai	
403	Prednisolone	1% w/v (10mg/ml)	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Chai	
404	Prednison	20mg	Viên		Uống	Viên	
18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron							
405	Dydrogesterone	10mg	Viên		Uống	Viên	
406	Etonogestrel	68mg	Que cấy dưới da		Cấy dưới da	Que	
407	Mifepristone	200mg	Viên		Uống	Viên	
408	Norethisterone	5mg	Viên		Uống	Viên	
409	Progesteron	200mg	Viên		Uống	Viên	
410	Progesteron	400mg	Viên		Uống	Viên	
411	Promestrien	10mg	Thuốc đặt âm đạo		Đặt AD	Viên	
412	Raloxifen	60mg	Viên		Uống	Viên	
18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết							
413	Acarbose	100mg	Viên		Uống	Viên	
414	Acarbose	25mg	Viên		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
415	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	10mg	Viên		Uống	Viên	BDG
416	Empagliflozin	10mg	Viên		Uống	Viên	
417	Empagliflozin	25mg	Viên		Uống	Viên	
418	Gliclazid	60mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	BDG
419	Gliclazid	30mg	Viên nén phóng thích kéo dài		Uống	Viên	BDG
420	Gliclazid	40mg	Viên		Uống	Viên	
421	Glimepirid	2mg	Viên		Uống	Viên	
422	Glimepirid	3mg	Viên		Uống	Viên	
423	Glimepirid	4mg	Viên		Uống	Viên	
424	Glipizide	5mg	Viên		Uống	Viên	
425	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir Degludec)	300U/3ml	Dung dịch tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút	
426	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine , Detemir Degludec)	100 đơn vị/ml (1000 đơn vị/lọ 10ml)	Dung dịch tiêm	Lọ 10ml	Tiêm dưới da	lọ	
427	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine , Detemir Degludec)	300IU/3ml	Dung dịch tiêm trong bút tiêm nạp sẵn	Bút tiêm 3ml	Tiêm dưới da	Bút tiêm	
428	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100U/ml	Hỗn dịch tiêm		Tiêm	Bút tiêm	
429	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart , Lispro, Glulisine)	300U/3ml	Dung dịch tiêm		Tiêm	Bút	
430	Insulin analog trộn, hỗn hợp	100U/ml	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút	
431	Insulin analog trộn, hỗn hợp	300U (tương đương 10,5mg)	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút tiêm	
432	Insulin analog trộn, hỗn hợp	300U (tương đương 10,5mg)	Hỗn dịch tiêm	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 3 Needle (3 kim kèm theo)	Tiêm	Bút tiêm	
433	Insulin analog trộn, hỗn hợp (Aspart , Degludec)	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Dung dịch tiêm	Bút 3ml	Tiêm	Bút	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
434	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	300IU/3ml	Hỗn dịch tiêm	Bút tiêm 3ml	Tiêm	Bút	
435	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100IU/ml	Dung dịch tiêm	Lọ 10ml	Tiêm	Lọ	
436	Insulin người trộn, hỗn hợp (70/30)	300UI/3ml	Hỗn dịch tiêm	Bút 3ml	Tiêm	Bút	
437	Insulin người trộn, hỗn hợp (70/30)	100UI/ml	Hỗn dịch thuốc tiêm	Lọ 10ml	Tiêm	Lọ	
438	Metformin hydroclorid	500mg	Viên nén bao phim phóng thích có kiểm soát		Uống	Viên	
439	Metformin hydrochloride	1000mg	Viên phóng thích kéo dài		Uống	Viên	BDG, N4
440	Metformin hydrochloride	750mg	Viên phóng thích kéo dài		Uống	Viên	BDG
441	Metformin hydroclorid (tương đương với metformin 390 mg); glibenclamid	500mg/2,5mg	Viên		Uống	Viên	
442	Metformin hydroclorid 1000mg; Glibenclamid 5 mg	1000mg/5mg	Viên		Uống	Viên	
443	Metformin hydrochloride +Glimepiride	500mg+1mg	Viên nén phóng thích chậm		Uống	Viên	
444	Metformin hydrochloride +Glimepiride	500mg+2mg	Viên nén phóng thích chậm		Uống	Viên	
445	Metformin hydroclorid + Glimepirid	500mg + 2mg	Viên		Uống	Viên	
446	Repaglinid	2mg	Viên		Uống	Viên	
447	Repaglinide	1mg	Viên		Uống	Viên	
448	Saxagliptin	2.5mg	Viên		Uống	Viên	
449	Saxagliptin	5mg	Viên		Uống	Viên	
450	Saxagliptin; Metformin Hydroclorid	5mg; 1000mg	Viên		Uống	Viên	
451	Saxagliptin; Metformin Hydroclorid	5mg; 500mg	Viên		Uống	Viên	
452	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 100mg	100mg	Viên		Uống	Viên	BDG

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
453	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	50mg	Viên		Uống	Viên	BDG
454	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphat monohydrat) 50mg	25mg	Viên		Uống	Viên	
455	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 500mg	Viên		Uống	Viên	
456	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin Phosphate monohydrate) , Metformin Hydrochloride	50mg, 850mg	Viên		Uống	Viên	
457	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Viên		Uống	Viên	BDG
458	Sitagliptin (dưới dạng Sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin Hydrochloride	50mg, 1000mg	Viên phóng thích kéo dài		Uống	Viên	
459	Vildagliptin	50mg	Viên		Uống	Viên	BDG
460	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	50mg+1000mg	Viên		Uống	Viên	
461	Vildagliptin; Metformin hydrochlorid	50mg+850mg	Viên		Uống	Viên	
462	Linagliptin	5mg	Viên		Uống	Viên	BDG
	18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp						
463	Levothyroxine sodium	100mcg	Viên		Uống	Viên	
464	Levothyroxine natri	50mcg	Viên		Uống	Viên	
465	Levothyroxine natri	75mcg	Viên		Uống	Viên	
466	Levothyroxine natri	25mcg	Viên		Uống	Viên	
467	Thiamazole	10mg	Viên		Uống	Viên	
468	Thiamazole	5mg	Viên		Uống	Viên	
469	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Viên		Uống	Viên	
	19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH						

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
470	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180IU/ml	Dung dịch tiêm	Lọ/Ống 1ml	Tiêm	Lọ/Ống	
471	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500UI	Dung dịch tiêm	Lọ/Ống 1ml	Tiêm	Lọ/Ống	
472	Giải độc tố uốn ván tinh chế	40 IU/ liều 0,5ml	Hỗn dịch tiêm	Hộp 20 ống (0,5ml/ống chứa 1 liều vắc xin)	Tiêm	Liều	
20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE							
473	Baclofen	25mg	Viên		Uống	Viên	
474	Eperison hydroclorid	50mg	Viên		Uống	viên	
475	Thiocolchicosid	4mg	Viên		Uống	Viên	
476	Thiocolchicosid	8mg	Viên		Uống	Viên	
21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt							
477	Acetazolamid	250mg	Viên		Uống	Viên	
478	Betaxolol hydrochloride, Betaxolol	0,25%	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
479	Brimonidine tartrate + Timolol (dưới dạng Timolol maleat)	2mg/ml + 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
480	Brinzolamide	10mg/ml	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
481	Carbomer	0,2%	Gel tra mắt	Tuýp 10g	Tra mắt	tube	
482	Fluorometholone	0,1%	Hỗn dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
483	Hydroxypropylmethyl cellulose	0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ/ống 15ml	Nhỏ mắt	Lọ/ống	
484	Indomethacin	0,1%	Thuốc nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	lọ	
485	Kali iodid + Natri iodid	(3mg + 3mg)/1ml	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ 10ml	Nhỏ mắt	Chai/lọ	
486	Loteprednol etabonate	0,5%	Hỗn dịch thuốc nhỏ mắt vô trùng	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	lọ	
487	Moxifloxacin + Dexamethason phosphat	5mg/ml+1mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Chai/lọ	
488	Natri Carboxymethyl cellulose	10mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 15ml	Nhỏ mắt	Lọ	
489	Natri clorid 0,9%	0,9%	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 10ml	Nhỏ mắt	Lọ	
490	Natri hyaluronat	15mg/0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
491	Natri hyaluronat	25mg	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm 2,5ml	Tiêm	Bơm tiêm	
492	Natri hyaluronat	20mg	Dung dịch tiêm	Bơm tiêm 2ml	Tiêm	Bơm tiêm	
493	Olopatadin (hydroclorid)	0,2%	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Chai/lọ	
494	Pirenoxine	0,005%	Hỗn dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	lọ	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
495	Polyethylene glycol 400 + Propylen glycol	0,4% + 0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
496	Sodium hyaluronate (Natri hyaluronat)"	1mg/mL	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
497	Tetracain	0,5%	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 10ml	Nhỏ mắt	Chai	
498	Timolol (dưới dạng Timolol maleat) 5mg	5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
499	Travoprost	0,04mg/ml	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
500	Travoprost + Timolol (dưới dạng Timolol maleate)	0,04mg/ml + 5mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
501	Tropicamide + Phenylephrine HCL	50mg + 50mg	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/lọ 10ml	Nhỏ mắt	Lọ	
502	Bimatoprost + timolol	0,3mg + 5mg	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 3ml	Nhỏ mắt	Lọ	
503	Bimatoprost	0,3mg/3ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 3ml	Nhỏ mắt	Lọ	
504	Natri diquafosol	30mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
505	Tafluprost	0,015mg/ml	Dung dịch nhỏ mắt	Lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	Lọ	
21.2. Thuốc tai- mũi- họng							
506	Acid benzoic + Acid boric + Eucalyptol + Menthol + Methyl salicylat + Thymol	0,027g + 2,115g + 0,081g + 0,036g + 0,045g + 0,054g	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ 90ml	Dùng ngoài	Chai/ lọ	
507	Acid boric	3%	Dung dịch nhỏ tai	Chai/Lọ 10ml	Nhỏ tai	Chai	
508	Betahistin	16mg	Viên		Uống	Viên	
509	Clotrimazol	1%	Dung dịch	Chai 100ml	Dùng ngoài	chai	
510	Clotrimazol + Betamethason	(100mg+6,4mg) /10g	Kem bôi da	Tuýp 10g	Dùng ngoài	Tuýp	
511	Fluticason furoate	27,5 mcg/ liều xịt	Hỗn dịch xịt mũi	Bình 120 liều xịt	Xịt mũi	Bình	
512	Fluticason propionat	50mcg/ liều	Thuốc xịt	Bình xịt 60 liều	Xịt mũi	Bình	
513	Fluticason furoate	27,5 mcg/ liều xịt	Thuốc xịt	Bình xịt 60 liều	Xịt mũi	Bình	
514	Fluticason propionat	50mcg/ liều	Thuốc xịt	Bình xịt 120 liều	Xịt mũi	Bình	
515	Fluticasone propionate	125mcg/ liều xịt	Thuốc dạng phun mù định liều	Bình xịt 120 liều	Xịt họng	Bình xịt	
516	Naphazolin	0,05%	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ 15ml	Nhỏ mũi	Chai/lọ	
517	Phenazone + Lidocaine hydrochloride	4g/100g (4%) + 1g/100g (1%)	Dung dịch nhỏ tai	Lọ 15ml	Nhỏ tai	Lọ	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
518	Rifamycin	0,26g (200.000IU)/10ml	Thuốc nhỏ tai	Lọ 10ml	Nhỏ tai	Lọ	
519	Tixocortol pivalate	1%	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ 10ml	Xịt mũi	Lọ	
520	Tyrothricin + Benzocain + Benzalkonium	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Viên ngậm		Uống	Viên	
22.1. Thuốc thúc đẻ, cầm máu sau đẻ							
521	Carbetocin	100mcg/ml	Dung dịch tiêm	Lọ 1ml	Tiêm	Lọ	
24.1. Thuốc an thần							
522	Etifoxin hydroclorid (chlohydrat)	50mg	Viên		Uống	Viên	
24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần							
523	Acid Thioctic (acid alpha lipoic)	600mg	Viên		Uống	Viên	
524	Donepezil hydroclorid	5mg	Viên		Uống	Viên	
525	Levosulpirid	50mg	Viên		Uống	Viên	
526	Olanzapin	10mg	Viên			viên	
527	Tofisopam	50mg	Viên		Uống	Viên	
24.4. Thuốc chống trầm cảm							
528	Amitriptylin HCl	25mg	Viên		Uống	viên	
529	Fluoxetin	20mg	Viên		Uống	viên	
530	Fluvoxamin maleat	100mg	Viên		Uống	Viên	
531	Venlafaxin	75mg	Viên		Uống	Viên	
24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh							
532	Acetyl leucin	500mg/5ml	Dung dịch tiêm tĩnh mạch	Ống 5ml	Tiêm tĩnh mạch	Ống	
533	Piracetam	800mg	Viên		Uống	Viên	N4
534	Piracetam	1200mg	Viên		Uống	Viên	
535	Vinpocetin	10mg	Viên		Uống	Viên	
536	Peptid (Cerebrolysin)	215,2mg/ml x 10ml	Dung dịch tiêm	Ống 10ml	Tiêm	Ống	
537	Choline alfoscerat	1000mg/4ml	Dung dịch tiêm	Ống 4ml	Tiêm	Ống	
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính							
538	Bambuterol hydrochloride	10mg	Viên		Uống	Viên	
539	Budesonid	500mcg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống đơn liều 2ml	Hít/Đường hô hấp	Ống	
540	Budesonide	1mg/2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít	Ống đơn liều 2ml	Hít/Đường hô hấp	ống	
541	Budesonide	200mcg/liều	Khí dung	Bình 200 liều	Dạng hít	Bình	
542	Budesonid	64mcg/liều	Hỗn dịch xịt mũi	Chai/ống xịt mũi chứa 120 liều	Xịt mũi	Chai	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
543	Budesonid, Formoterol fumarate dihydrate	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg	Thuốc bột dễ hít	Ống hít 60 liều	Dạng hít	Ống	
544	Budesonide micronized, Formoterol fumarat dihydrat	160mcg/4,5mcg 120's	Thuốc bột dễ hít	Bình xịt 120 liều xịt	Dạng hít	Lọ	
545	Budesonide, Formoterol fumarate dihydrate	160/4,5mcg 120's	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Bình xịt 120 liều xịt	Dạng hít	Lọ	
546	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	Fluticasone propionat 250mcg; Salmeterol 25mcg/liều	Thuốc phun mù hệ hỗn dịch để hít qua đường miệng	Bình xịt 120 liều	Dạng hít	Bình xịt	
547	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	25mcg + 125mcg	Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương)	Bình xịt 120 liều	Dạng hít	Bình xịt	
548	Fluticasone propionate ; Salmeterol xinafoate	50mcg/500mcg	Bột hít phân liều	Dụng cụ hít accuhaler chứa 60 liều	Dạng hít	Hộp (1 bình hít)	
549	Salmeterol + Fluticasone propionate	25/50mcg	Bình xịt định liều	Bình xịt 120 liều	Dạng hít	bình xịt	
550	Ipratropium bromide anhydrous (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	0,5mg + 2,5mg	Dung dịch khí dung	Lọ 2,5ml	Dạng hít	Lọ	BDG
551	Ipratropium bromide khan (dưới dạng Ipratropium bromide monohydrate) + Fenoterol Hydrobromide	0,02mg/ nhát xịt + 0,05mg/ nhát xịt	Dung dịch khí dung	Bình xịt 200 nhát xịt (10ml)	Xịt	Bình	
552	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri 4,15mg)	4mg	Thuốc cốm		Uống	Gói	
553	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	4mg	Viên nhai		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
554	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	5mg	Viên nhai		Uống	Viên	
555	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	10mg	Viên		Uống	Viên	
556	Salbutamol	2mg/5ml	Dung dịch uống	Gói/ống 5ml	Uống	Gói	
557	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat) 2,5mg	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Ống 2,5ml	Khí dung	Ống	
559	Salbutamol sulphate	5mg/ 2,5ml	Dung dịch khí dung	Ống 2,5ml	Khí dung	Ống	
559	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	100mcg/liều xịt	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp	Bình xịt 200 liều	Xịt	Bình xịt	
560	Terbutalin sulfate	0,5mg	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm tĩnh mạch	Ống	
25.2. Thuốc chữa ho							
561	Acetylcystein	200mg	Viên nén sủi bọt		Uống	Viên	
562	Acetylcystein	200mg	Thuốc bột		Uống	Gói	
563	Ambroxol hydroclorid	30mg	Viên		Uống	Viên	
564	Ambroxol hydroclorid	15mg	Thuốc nước uống	Ống 5ml	Uống	Ống	
565	Ambroxol hydroclorid	30mg	Thuốc nước uống	Ống 10ml	Uống	Ống	
566	Bromhexin	4mg/5ml	Thuốc nước uống	Chai 60ml	Uống	Chai	
567	Carbocistein + Promethazin	(100mg+ 2.5mg)/5ml	Thuốc nước uống	Chai	Uống	Chai	
568	Carbocistein + Promethazin	375mg	Viên		Uống	Viên	
569	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên		Uống	Viên	
570	Dextromethorphan HBr	15mg	Viên		Uống	Viên	
571	Eprazinon	50mg	Viên		Uống	Viên	
572	Terpin+ Codein	100mg+10mg	Viên		Uống	Viên	
	26.1. Thuốc uống						
573	Kali clorid	500mg	Viên		Uống	Viên	
574	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Viên		Uống	Viên	
575	Natri clorid + Tri Natri citrat khan + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 509mg + 300mg + 2,7g	Thuốc bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	
576	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Thuốc bột/cốm/hạt pha uống		Uống	Gói	
	26.2. Thuốc tiêm và truyền						

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
577	Acid amin	5% E	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/ Túi 250ml	Tiêm truyền	Chai	
578	Acid amin	5%	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Chai/ Túi 200ml	Tiêm truyền	Chai	
579	Acid amin + glucose + Lipid (+điện giải)	40g+80g+50g+ điện giải	Nhũ tương tiêm truyền	Túi 3 ngăn 1250ml	Tiêm truyền	Túi	
580	Acid amin+ glucose+điện giải	40g+80g+điện giải	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Túi 2 ngăn 1000ml	Tiêm truyền	Túi	
581	D-Manitol 20%	20% 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	
582	Glucose	10% 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	
583	Glucose	5% 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	
584	Glucose	30% 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 250ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	
585	Kali clorid	1g/10ml	Dung dịch tiêm truyền	Ống 10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	
586	Magnesi sulfat 1,5g/10ml	15%/10ml	Dung dịch tiêm	Ống 10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	
587	Nhũ dịch lipid	(10,0g + 8,0g + 2,0g)/100ml	Nhũ tương tiêm truyền	Chai 250ml	Tiêm truyền	Chai	
588	Natri clorid 0,9%	0,9%, 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 100ml	Tiêm truyền	Chai	
589	Natri clorid 0,9%	0,9%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 500ml	Tiêm truyền	Chai	
590	Natri clorid 3g	3% 100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Chai	
591	Ringer lactat	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Túi 500ml	Tiêm truyền	Chai	
592	Ringer lactat + Glucose	Ringer lactat + Glucose 5%	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Túi 500ml	Tiêm truyền	Chai	
26.3. Thuốc khác							
593	Nước cất pha tiêm	500ml	Dung môi pha tiêm	Chai 500ml	Tiêm	Chai	
594	Nước cất pha tiêm	1000ml	Dung môi pha tiêm	Chai 1000ml	Tiêm	Chai	
27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN							
595	Calci (dưới dạng Tricalci phosphat 1650mg)	600mg	Thuốc bột		Uống	Gói	
596	Calci carbonat + Calci gluconolactat	300mg + 2.940mg	Viên sủi		Uống	Viên	

STT	Hoạt chất	Hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Đường dùng	Đơn vị tính	Ghi chú
597	Calci carbonat + Calci gluconolactat	150mg + 1.470mg	Viên		Uống	Viên	
598	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI	Viên		Uống	Viên	
599	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg	Dung dịch uống	Ống 10ml	Uống	Ống	
600	Calcium glycerophosphat + Magnesium gluconat	456mg + 426mg	Viên nén sủi bọt		Uống	Viên	
601	Calci lactat	500mg	Dung dịch uống	Ống 10ml	Uống	Ống	
602	Calci lactat	500mg	Viên		Uống	Viên	
603	Calci lactat	300mg	Viên		Uống	Viên	
604	Calcitriol	0,25mcg	Viên		Uống	Viên	
605	Lysin + vitamin (B1 + B2 + B6 + PP) + kẽm	1200mg+(26,7mg+26,7mg+26,7mg+24mg)+40mg/120ml	Siro uống	Chai 120ml	Uống	Chai	
606	Tinh dầu tràm + Bạc hà	(0,25ml + 0,05ml)/5ml	Dung dịch xông mũi	Lọ 5ml	Dùng ngoài	Lọ	
607	Vitamin A	5000 IU	Viên		Uống	Viên	
608	Vitamin A + D3	5.000UI + 500UI	Viên		Uống	Viên	
609	Vitamin A + D3	4.000UI + 400UI	Viên		Uống	Viên	
610	Vitamin A + D3	2.000UI + 250UI	Viên		Uống	Viên	
611	Vitamin B1 (Thiamin HCl)	100mg/ml	Dung dịch tiêm	Ống 1ml	Tiêm bắp	Ống	
612	Vitamin B1 + B6 + B12	175mg + 175mg + 125mcg	Viên		Uống	Viên	
613	Vitamin B1 + B6 + B12	115 mg+115 mg+ 50mcg	Viên		Uống	Viên	
614	Vitamin B1 + B6 + B12	200 mg+100 mg+ 1000mcg	Viên		Uống	Viên	
615	Vitamin B6 + Magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Viên		Uống	Viên	
616	Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	1000mcg	Viên		Uống	Viên	
617	Vitamin C	1000mg	Viên sủi		Uống	Viên	
618	Vitamin C	100mg/5ml	Dung dịch uống	Gói/ống 5ml	Uống	Ống	
619	Vitamin C	500mg	Viên		Uống	Viên	
620	Vitamin E	400mg	Viên		Uống	Viên	
621	Vitamin PP	500mg	Viên		Uống	Viên	
622	Vitamin PP (Nicotinamid)	50mg	Viên		Uống	Viên	

